

- Xí nghiệp Chế biến thực phẩm.

c) Thực hiện hợp nhất doanh nghiệp:

- Lâm trường Mộc Châu I sáp nhập và Lâm trường Mộc Châu II thành một lâm trường,

- Lâm trường Sông Mã sáp nhập và Lâm trường đặc sản Sông Mã thành một lâm trường.

**III. GIỮ NGUYÊN TRẠNG DOANH NGHIỆP,
XỬ LÝ VÀ LÀM LÀNH MẠNH VỀ TÀI
CHÍNH TRƯỚC KHI CHUYỂN
ĐỔI SỞ HỮU**

- Công ty Mía đường Sơn La,

- Công ty Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng II./.

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 164/2002/QĐ-TTg ngày 18/11/2002
về việc phê duyệt Quy hoạch điều
chỉnh phát triển công nghiệp xi
măng Việt Nam đến năm 2010 và
định hướng đến năm 2020.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ ban hành kèm theo Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung

một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng tại Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số 752/BXD-VLXD ngày 23 tháng 5 năm 2002; của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6493/BKH-CN ngày 11 tháng 10 năm 2002;

Căn cứ kết luận cuộc họp các Bộ, ngành liên quan tại Văn phòng Chính phủ ngày 16 tháng 9 năm 2002,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu phát triển:

Mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 là: đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng xi măng (cả về số lượng, chất lượng, chủng loại) cho nhu cầu trong nước, dành một phần xuất khẩu và nhanh chóng đưa ngành xi măng Việt Nam thành một ngành công nghiệp mạnh, có công nghệ sản xuất hiện đại, đủ sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của nước ngoài, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Quan điểm phát triển:

- Về đầu tư:

Phát triển công nghiệp xi măng phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, sản phẩm có sức cạnh tranh ngày càng cao trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan và an ninh, quốc phòng. Chỉ đầu

tư xây dựng các dự án xi măng nằm trong quy hoạch được phê duyệt với công nghệ tiên tiến, suất đầu tư thấp, chủ đầu tư có năng lực; ưu tiên đầu tư các dự án có công suất từ 1 triệu tấn xi măng/năm trở lên, đồng thời huy động tối đa công suất của các cơ sở sản xuất xi măng hiện có để đáp ứng nhu cầu xi măng của các địa phương.

- Về công nghệ:

Sử dụng công nghệ tiên tiến của thế giới, tự động hóa ở mức cao, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng; đồng thời khuyến khích mạnh mẽ đẩy nhanh việc sản xuất, gia công máy móc, thiết bị và linh kiện chế tạo trong nước, đảm bảo các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế; đa dạng hóa sản phẩm xi măng, phổ cập sản xuất xi măng mác PCB 40 chất lượng cao.

- Về quy mô công suất:

Ưu tiên phát triển các dự án đầu tư quy mô công suất lớn và có xem xét điều kiện cụ thể của từng dự án để lựa chọn quy mô thích hợp.

- Về nguồn vốn đầu tư:

Huy động tối đa các nguồn vốn trong nước (vốn tín dụng, trái phiếu công trình, vốn tự có, vốn cổ phần, vốn qua thị trường chứng khoán...) để đầu tư xi măng. Đa dạng hóa phương thức huy động vốn và hình thức đầu tư để các thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư sản xuất xi măng. Đối với các dự án mới, thực hiện theo hình thức công ty cổ phần, trong đó Tổng công ty nhà nước giữ cổ phần chi phối. Nhà nước hỗ trợ vốn xây dựng những hạng mục công trình cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào nhà máy đối với những dự án đầu tư ở địa bàn khó khăn. Các dự án đầu tư xi măng được vay vốn ưu đãi để sản xuất những phần thiết bị, máy móc, phụ tùng được gia công, chế tạo trong nước. Những dự án liên doanh với nước

ngoài đang sản xuất, nếu mở rộng đầu tư phải tăng vốn pháp định của phía Việt Nam để đạt tỷ lệ từ 40% trở lên.

- Về bố trí quy hoạch:

Xây dựng các cơ sở sản xuất xi măng phải dựa trên cơ sở cân đối nhu cầu thị trường trong nước, thị trường khu vực, nguồn nguyên liệu, điều kiện hạ tầng, khả năng huy động vốn đầu tư, trình độ và năng lực của chủ đầu tư, khả năng hỗ trợ của các ngành để có thể xác định hợp lý quy mô, địa điểm, chủng loại sản phẩm và thời gian thực hiện đầu tư dự án. Thống nhất việc quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án xi măng, các trạm nghiền và phát triển ngành công nghiệp xi măng theo đúng quy hoạch được duyệt. Căn cứ vào đặc điểm của địa phương, loại dự án để quyết định phương thức và hình thức đầu tư thích hợp, có hiệu quả cao nhất.

- Về phối hợp liên ngành:

Tăng cường sự liên kết, phối hợp giữa các ngành và các lĩnh vực liên quan như: cơ khí, giao thông vận tải, cung ứng vật tư kỹ thuật, xây dựng hạ tầng,... để đáp ứng một cách tốt nhất cho phát triển ngành công nghiệp xi măng, đồng thời tạo điều kiện để các ngành khác cùng phát triển. Huy động tối đa năng lực của các ngành cơ khí, luyện kim, tin học, tự động hóa,... trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị, công nghệ và phụ tùng cho ngành công nghiệp xi măng để tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc mua công nghệ tiên tiến để thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị sản xuất xi măng để thay thế nhập khẩu. Các dự án đầu tư xi măng có công suất từ trên 1 triệu tấn/năm và trạm nghiền có công suất 0,5 triệu tấn/năm trở xuống thực hiện phương thức chủ đầu tư giao thầu trực tiếp cho các Tổng công ty Cơ khí đủ năng lực trong nước làm nhà thầu chính thiết kế công nghệ, sản xuất chế tạo

và cung cấp thiết bị đồng bộ cho dự án. Đối với các dự án xi măng lớn, phần sử dụng hàng hóa, thiết bị gia công chế tạo trong nước đạt tối thiểu 60% trọng lượng và 30% giá trị.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

- Các chỉ tiêu kỹ thuật sản xuất xi măng:

Các dự án đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất xi măng phải phấn đấu thực hiện để từ năm 2010 phải đạt các chỉ tiêu tiên tiến về tiêu hao nhiên liệu, nguyên liệu, điện năng, vật liệu, nồng độ bụi của khí thải, cường độ tiếng ồn, mức độ tự động hóa, tỷ lệ chế tạo thiết bị trong nước, nâng

cao năng suất lao động, đa dạng hóa các chủng loại xi măng, đảm bảo chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, cạnh tranh được với xi măng các nước trong khu vực và thế giới.

Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Tiêu hao nhiệt năng ≤ 730 Kcal/kg clinker.
- Tiêu hao điện năng ≤ 95 Kwh/tấn xi măng.
- Nồng độ bụi khí thải ≤ 50 mg/Nm³.

Nhu cầu và kế hoạch huy động sản lượng các nhà máy xi măng.

Giai đoạn 2002 - 2005.

Năm	2002	2003	2004	2005
- Tốc độ tăng tiêu thụ (%)	20	15	14	13
- Nhu cầu xi măng (triệu tấn)	19,70	22,60	25,70	29,10
- Dự kiến sản lượng (triệu tấn)	16,0	17,80	18,80	22,00

Giai đoạn 2006 - 2010 và 2015, 2020.

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2015	2020
- Tốc độ tăng (%)	12	12	10	10	10	5-8	2,5-3
- Nhu cầu (triệu tấn)	32,60	36,50	40,10	44,20	48,60	63-65	68-70
- Dự kiến sản lượng (triệu tấn)	27,95	35,30	42,05	47,60	49,80	62,80	

Danh mục tiến độ các dự án đầu tư và nhu cầu của ngành công nghiệp xi măng (Phụ lục kèm theo), bao gồm:

+ Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010.

+ Danh mục đầu tư các trạm nghiền độc lập.

+ Vốn đầu tư và một số loại vật tư chủ yếu cho sản xuất xi măng.

+ Nhu cầu cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cho sản xuất xi măng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm:

- Quản lý và chỉ đạo triển khai thực hiện theo Quy hoạch điều chỉnh này. Phối hợp với các Bộ có liên quan nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách và tìm những biện pháp cụ thể đẩy nhanh

tiến độ đầu tư các dự án xi măng nhằm khắc phục tình trạng thiếu xi măng vào năm 2005 và những năm tiếp theo. Quá trình chỉ đạo triển khai, nếu vượt quá thẩm quyền thì trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế của đất nước từng giai đoạn, trình Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp lập chương trình và chỉ đạo việc chế tạo thiết bị, máy móc, linh kiện trong nước để thay thế nhập khẩu, đồng thời chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính nghiên cứu chính sách hỗ trợ các đơn vị trong nước sử dụng, tham gia chế tạo thiết bị, phụ tùng vật tư nguyên liệu cho ngành công nghiệp xi măng Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Xây dựng lập kế hoạch, khảo sát, thăm dò đánh giá trữ lượng nguyên liệu sản xuất xi măng một cách đầy đủ, chính xác để đáp ứng kịp thời việc lập kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn của ngành xi măng.

3. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tìm các hình thức huy động nguồn vốn đầu tư cho các dự án của ngành công nghiệp xi măng.

4. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng lập phương án phát triển giao thông vận tải đồng bộ phục vụ cho ngành công nghiệp xi măng, như: phương tiện vận tải chuyên dùng và không chuyên dùng, phương tiện bốc xếp, hệ thống cảng sông, cảng biển, hệ thống đường sắt và đường bộ, quy hoạch vị trí xây dựng hệ thống silô, kho chứa xi măng - clinker, băng tải chuyên dùng tại các cảng.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lập chương trình và chỉ đạo tổ chức đào tạo cán bộ trên đại học, kỹ sư, công nhân lành nghề để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp xi măng theo ba hình thức: đào tạo mới, đào tạo nâng cao và đào tạo lại.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng lập phương án đẩy mạnh hoạt động khoa học kỹ thuật công nghệ trong lĩnh vực xi măng theo hướng: tiếp thu, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến của thế giới, nâng cao năng lực tư vấn trong quản lý điều hành dự án và nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường.

7. Xây dựng Tổng công ty Xi măng Việt Nam thành tập đoàn kinh tế mạnh, có công nghệ sản xuất hiện đại, sản phẩm có chất lượng cao, có xuất khẩu một phần xi măng, đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng ổn định thị trường xi măng trong nước.

Điều 3. Bộ Xây dựng căn cứ vào mục tiêu, quan điểm và những chỉ tiêu của Quy hoạch điều chỉnh này, xây dựng các kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện đầu tư phát triển ngành phù hợp với nhu cầu và khả năng kinh tế, xã hội của cả nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng công ty Xi măng Việt Nam, các Tổng công ty, Công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục số 1

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN XI MĂNG ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

(ban hành kèm theo Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ngày 18/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Tên nhà máy	Công suất thiết kế	Thời gian xây dựng	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Sản lượng dự kiến khai thác (triệu tấn)							
					2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng công suất	49,55		5.583,88	1,80	2,80	6,00	11,95	19,30	26,05	31,60	33,80
1.	Đầu tư chuyển tiếp 1999 - 2002	7,80		934,68	1,80	2,80	4,70	6,00	6,80	7,30	7,80	7,80
1.1	Xi măng Bỉm Sơn (cải tạo mở rộng)	3,20	2001 - 2006	240,00	1,80	1,80	1,80	2,00	2,20	2,70	3,20	3,20
1.2	Xi măng Tam Điệp	1,40	2000 - 2004	229,00	-	0,40	1,10	1,25	1,40	1,40	1,40	1,40
1.3	Xi măng Hải Phòng (mới)	1,40	2001 - 2004	200,68	-	0,20	1,00	1,25	1,40	1,40	1,40	1,40
1.4	Xi măng Phúc Sơn (Hải Dương)	1,80	2001 - 2005	265,00	-	0,40	0,80	1,50	1,80	1,80	1,80	1,80
2.	Đầu tư 2001 - 2005	24,80		2.878,2	-	-	1,30	5,95	12,50	18,25	22,80	24,00
2.1	Xi măng Sông Gianh	1,40	2002 - 2005	201,00	-	-	0,50	1,00	1,25	1,40	1,40	1,40
2.2	Xi măng cổ phần Thăng Long	2,30	2002 - 2006	346,57	-	-	-	0,80	1,20	1,70	2,30	2,30
2.3	Xi măng Hạ Long	2,10	2002 - 2006	265,63	-	-	-	0,30	1,20	1,60	2,10	2,10
2.4	Xi măng Thái Nguyên	1,40	2002 - 2006	185,00	-	-	-	0,70	1,00	1,25	1,40	1,40
2.5	Xi măng Tuyên Quang	> 0,6	2003 - 2005	70,00	-	-	0,20	0,35	0,60	0,60	0,60	0,60
2.6	Xi măng Hoàng Thạch 3	1,20	2003 - 2005	96,00	-	-	0,40	1,00	1,20	1,20	1,20	1,20
2.7	Xi măng Văn Xá 2	0,30	2003 - 2004	20,00	-	-	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.8	Xi măng Bút Sơn 2	1,40	2003 - 2006	120,00	-	-	-	0,50	1,00	1,40	1,40	1,40

2.9	Xi măng Hà Tiên 2 - 2	1,20	2003 - 2006	96,00	-	-	-	0,20	0,90	1,20	1,20	1,20
2.10	Xi măng Thanh Ba	> 0,60	2003 - 2006	70,00	-	-	-	0,20	0,40	0,60	0,60	0,60
2.11	Xi măng Sơn La	1,20	2003 - 2006	81,00	-	-	-	0,10	0,45	0,60	1,00	1,20
2.12	Xi măng Cẩm Phả	2,30	2003 - 2007	280,00	-	-	-	-	0,80	1,50	2,00	2,30
2.13	Xi măng Bình Phước	2,00	2003 - 2007	260,00	-	-	-	-	0,50	1,00	1,50	1,80
2.14	Xi măng Chin fon - Hải Phòng 2	1,40	2004 - 2006	112,00	-	-	-	0,50	1,00	1,40	1,40	1,40
2.15	Xi măng Thanh Mỹ	2,50	2004 - 2008	325,00	-	-	-	-	0,50	1,70	2,20	2,50
2.16	Xi măng Yên Bái	> 0,60	2004 - 2007	70,00	-	-	-	-	0,20	0,40	0,60	0,60
2.17	Xi măng Đồng Lâm	2,30	2004 - 2008	280,00	-	-	-	-	-	0,40	1,00	1,70
3.1	Đầu tư giai đoạn 2006 - 2010	14,15		1.401,00	-	-	-	-	-	0,50	1,00	2,00
3.1	Xi măng Đồng Bành	1,40	2006 - 2010	185,00	-	-	-	-	-	-	-	0,50
3.2	Xi măng Mỹ Đức	2,00	2006 - 2010	260,00	-	-	-	-	-	-	-	0,50
3.3	Xi măng Sông Gianh 2	2,30	2007 - 2010	280,00	-	-	-	-	-	-	-	0,50
3.4	Xi măng Nghi Sơn 2	2,15	2007 - 2010	172,00	-	-	-	-	-	-	-	0,50
3.5	Xi măng Bình Phước 2	2,00	2008 - 2011	160,00	-	-	-	-	-	-	-	-
3.6	Xi măng Thăng Long 2	2,30	2008 - 2012	184,00	-	-	-	-	-	-	-	-
3.7	Xi măng Hạ Long 2	2,00	2010 - 2013	160,00	-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	2,80		370,00	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Xi măng Anh Sơn	1,40	2011 - 2014	185,00	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Xi măng Nam Đồng	1,40	2012 - 2015	185,00	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC TRẠM NGHIÊN XI MĂNG ĐỘC LẬP

(ban hành kèm theo Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg
ngày 18/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Tên nhà máy	Công suất thiết kế	Thời gian xây dựng	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Sản lượng dự kiến khai thác (triệu tấn)							
					2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng công suất	3,66		140,50	0,99	1,88	3,17	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66
1.	Công ty 406 QK9 - Cần Thơ (mở rộng công suất)	0,18	2002 - 2003	1,50	0,12	0,14	0,16	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2.	Trạm nghiên Xi măng An Giang (mở rộng công suất)	0,30	2002 - 2003	1,50	0,15	0,20	0,25	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
3.	Công ty Xi măng Hà Tiên (mở rộng công suất)	0,18	2002 - 2003	1,50	0,12	0,14	0,16	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
4.	Trạm nghiên Hiệp Phước (Tổng công ty Vật liệu xây dựng - 1)	0,50	2002 - 2003	14,00	0,30	0,40	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
5.	Trạm nghiên Hiệp Phước (Tổng công ty Xây dựng số 1)	0,50	2002 - 2003	14,00	0,30	0,40	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
6.	Trạm nghiên Xi măng Vĩnh Long	1,00	2003 - 2004	50,00	-	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7.	Trạm nghiên Nhơn Trạch (Tấm lợp ĐN)	0,50	2003 - 2004	29,00	-	0,10	0,30	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
8.	Trạm nghiên Xi măng Hà Tiên 2 - Long An	0,50	2004 - 2005	29,00	-	-	0,30	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50

Phụ lục số 3

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ VÀ MỘT SỐ LOẠI VẬT TƯ CHỦ YẾU CHO SẢN XUẤT XI MĂNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg

ngày 18/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Nhu cầu	Đơn vị	2003 - 2005	2006 - 2010
1.	Tổng vốn đầu tư	Triệu USD	2.850,96	1.706,33
1.1	Năm 2003	-nt-	510,61	
1.2	Năm 2004	-nt-	1.202,38	
1.3	Năm 2005	-nt-	1.137,97	
			Năm 2005	Năm 2010
2.	Nguyên liệu			
2.1	Đá vôi	Triệu tấn	21,6	47,7
2.2	Đất sét	-nt-	4,8	13,2
2.3	Thạch cao	-nt-	0,7	1,57
2.4	Phụ gia xi măng	-nt-	3,9	8,7
3.	Nhiên liệu và năng lượng			
3.1	Than	-nt-	2,54	4,4
3.2	Điện	Tỷ KWh	2,1	4,75
4.	Vật tư khác			
4.1	Gạch kiểm tính và cao nhôm	1.000 tấn	15,8	28,1
4.2	Gạch Sa môt	-nt-	7,8	13,9
4.3	Bi đạn	-nt-	4,6	8,1
4.4	Vỏ bao	Triệu cái	287,5	633,2

Phụ lục số 4

NHU CẦU ĐÀO TẠO CÁN BỘ, KỸ SƯ, CÔNG NHÂN KỸ THUẬT CHO SẢN XUẤT XI MĂNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg
ngày 18/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ).

Đơn vị: Người

Số thứ tự	Danh mục ngành nghề	2001 - 2005	2006 - 2010	2001 - 2010
	Tổng số	2.355	10.990	13.345
1	Trung cấp, công nhân lành nghề	1.335	6.230	7.565
2	Công nhân, nhân viên	255	1.190	1.445
3	Cán bộ kỹ thuật và quản lý có trình độ đại học trở lên	765	3.570	4.335
	Trong đó:			
3.1	Công nghệ	216	1.008	1.224
3.2	Cơ khí	75	350	425
3.3	Năng lượng	60	280	340
3.4	Mỏ	15	70	85
3.5	Tài chính kế toán	54	252	306
3.6	Các loại khác	345	1.610	1.955